Deloitte.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE
Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu
Phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Trung Thành	Chủ tịch
Ông Bharat Kannan	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2017)
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2017)
Ông Gaurav Sharma	Thành viên
Ông Aran (Alan) Tachikawa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018)
Ông Phạm Quang Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2017)
Ông Ashish Bhat	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2018)

Tổng Giám đốc

Ông Gaurav Sharma	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE

Gaurav Sharma
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax: +84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

Số: 901 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2018 từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101248500 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**519.057.452.242**	**583.066.265.198**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**31.695.670.934**	**62.560.322.553**
1. Tiền	111		11.695.670.934	42.560.322.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**381.152.272.915**	**456.006.143.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	381.152.272.915	456.006.143.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.395.925.092**	**61.071.770.186**
1. Phải thu của khách hàng	131	7	35.566.358.891	14.359.628.639
2. Trả trước cho người bán	132		202.922.727	1.412.685.520
3. Các khoản phải thu khác	135	8	66.626.643.474	45.299.456.027
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.074.746.117**	**1.002.531.065**
1. Hàng tồn kho	141		2.074.746.117	1.002.531.065
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.738.837.184**	**2.425.498.394**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.208.141.684	2.071.501.394
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		530.695.500	353.997.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	**200**		**975.220.935.938**	**530.837.773.795**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.865.160.748**	**12.865.160.748**
1. Phải thu dài hạn khác	218		12.865.160.748	12.865.160.748
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		865.160.748	865.160.748
II. Tài sản cố định	**220**		**64.108.292.138**	**59.406.712.422**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.170.589.053	3.765.842.295
- Nguyên giá	*222*		*5.386.896.390*	*5.386.896.390*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.216.307.337)*	*(1.621.054.095)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	50.679.594.104	53.874.462.188
- Nguyên giá	*228*		*100.457.030.658*	*93.241.820.116*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(49.777.436.554)*	*(39.367.357.928)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	10.258.108.981	1.766.407.939
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**887.465.027.671**	**440.200.938.694**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	6	887.465.027.671	440.200.938.694
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.782.455.381**	**18.364.961.931**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.312.370.368	9.894.876.918
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	8.470.085.013	8.470.085.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.494.278.388.180**	**1.113.904.038.993**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**883.105.711.055**	**450.610.624.701**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.132.700.425**	**126.993.411.461**
1. Phải trả cho người bán	312	14	23.378.031.495	12.599.149.547
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		17.722.211.387	7.402.913.225
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		5.655.820.108	5.196.236.322
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.481.002.797	1.547.419.108
3. Chi phí phải trả	316	16	43.907.677.510	94.508.313.783
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		383.636.518	7.097.000
5. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.1	17	7.982.352.105	18.331.432.023
II. Nợ dài hạn	**330**		**805.973.010.630**	**323.617.213.240**
1. Dự phòng nghiệp vụ	334	18	805.973.010.630	323.617.213.240
1.1. Dự phòng toán học	344.1		800.924.187.813	320.882.177.044
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		4.626.635.017	2.134.207.956
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		422.187.800	600.828.240
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**611.172.677.125**	**663.293.414.292**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**611.172.677.125**	**663.293.414.292**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	421		(388.827.322.875)	(336.706.585.708)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	**430**		**1.494.278.388.180**	**1.113.904.038.993**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VIỆT NAM

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	76.529,94	1.284.394,09

Trần Thị Thùy Nhung	Nguyễn Thị Hoa	Trần Thị Minh Tiến	Gaurav Sharma
Người lập	Trưởng phòng tài chính	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	516.327.368.911	256.935.329.675
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	78.185.500.423	57.444.085.700
3. Thu nhập khác	13	12.374.628.291	24.736.252
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	529.616.007.974	285.478.380.801
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.913.505.131	2.755.579.546
6. Chi phí bán hàng	23	64.015.808.650	93.526.520.035
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	63.462.082.094	122.330.429.283
8. Chi phí khác	25	830.943	93.512.805
9. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	**50**	**(52.120.737.167)**	**(189.780.270.843)**
10. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	**60**	**(52.120.737.167)**	**(189.780.270.843)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.03)	**01**		**516.455.341.324**	**256.965.377.849**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	*01.1*	*20*	*518.947.768.386*	*258.175.070.475*
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	*01.3*		*2.492.427.062*	*1.209.692.626*
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**155.152.864**	**31.398.283**
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**516.300.188.460**	**256.933.979.566**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1)	**04**		**27.180.451**	**1.350.109**
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	*04.1*		*27.180.451*	*1.350.109*
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**516.327.368.911**	**256.935.329.675**
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	21	22.058.317.074	3.255.648.069
7. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		479.863.370.329	259.555.247.934
8. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+13)	**15**		**501.921.687.403**	**262.810.896.003**
9. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	**16**		**27.694.320.571**	**22.667.484.798**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	*16.1*		*26.142.660.617*	*21.869.950.816*
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*16.2*		*1.551.659.954*	*797.533.982*
10. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	**17**		**529.616.007.974**	**285.478.380.801**
11. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	**18**		**(13.288.639.063)**	**(28.543.051.126)**
12. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	78.185.500.423	57.444.085.700
13. Chi phí hoạt động tài chính	23	23	1.913.505.131	2.755.579.546
14. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	**24**		**76.271.995.292**	**54.688.506.154**
15. Chi phí bán hàng	25	24	64.015.808.650	93.526.520.035
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	63.462.082.094	122.330.429.283
17. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	**30**		**(64.494.534.515)**	**(189.711.494.290)**
18. Thu nhập khác	31		12.374.628.291	24.736.252
19. Chi phí khác	32		830.943	93.512.805
20. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**12.373.797.348**	**(68.776.553)**
21. (Lỗ) trước thuế (50=30+40)	**50**		**(52.120.737.167)**	**(189.780.270.843)**
22. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	**60**		**(52.120.737.167)**	**(189.780.270.843)**

Trần Thị Thùy Nhung	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Minh Tiến**	**Gaurav Sharma**
Người lập	**Trưởng phòng tài chính**	**Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ phí bảo hiểm gốc và hoa hồng	01	477.147.078.890	249.912.768.165
2. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(5.518.221.652)	(539.000.000)
3. Tiền chi hoa hồng và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	06	(23.514.814.705)	(27.970.418.558)
4. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	07	(87.873.760.073)	(96.953.191.965)
5. Tiền chi trả cho người lao động	08	(44.385.325.133)	(43.490.518.573)
6. Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(30.684.465.807)	(20.188.863.658)
7. Tiền ứng trước cho người lao động và nhà cung cấp	11	(1.404.000.000)	(1.315.085.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**283.766.491.520**	**59.455.689.891**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi đầu tư	22	74.687.598.872	42.406.818.568
2. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(15.520.052.382)	(4.399.516.962)
3. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	25	509.360.569.319	603.105.795.846
4. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	26	(881.224.355.738)	(707.193.458.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(312.696.239.929)**	**(66.080.361.457)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu lãi tiền gửi	33	31.971.791	64.265.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**31.971.791**	**64.265.765**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(28.897.776.618)**	**(6.560.405.801)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**62.560.322.553**	**70.950.192.101**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.966.875.001)	(1.829.463.747)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**31.695.670.934**	**62.560.322.553**

Trần Thị Thùy Nhung	Nguyễn Thị Hoa	Trần Thị Minh Tiến	Gaurav Sharma
Người lập	**Trưởng phòng tài chính**	**Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ BIDV METLIFE

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV MetLife (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 72GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 92 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 85 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Tower, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội và 01 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu Chính phủ nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số phí bảo hiểm phải thu của khách hàng liên quan đến các sản phẩm bảo hiểm được phép cho nợ phí theo quy định của Công ty. Thời gian cho nợ phí là 60 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm của kỳ bảo hiểm mới. Quá thời hạn thu phí mà khách hàng chưa nộp đủ phí theo thỏa thuận thì hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8	5

Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định là thiết bị văn phòng thuộc bộ phận công nghệ thông tin từ 5 năm lên 8 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng việc thay đổi thời gian trích khấu hao dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định. Sau khi áp dụng khung khấu hao mới, chi phí khấu hao phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 giảm 10.016.692.056 VND (trong đó chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm 479.612.489 VND, chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình giảm 9.537.079.567 VND) so với việc áp dụng khung khấu hao cũ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 08 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng xuất dùng, chi phí trang thiết bị, chi phí cải tạo văn phòng, chi phí tư vấn, đào tạo và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ trên 1 năm đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị hoàn lại của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận như "Phí bảo hiểm ứng trước" và được bao gồm trong chỉ tiêu "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu "Dự phòng nghiệp vụ" trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính là các khoản tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, lãi từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, lãi trái phiếu khi thu được sẽ được Công ty phân bổ cho các khoảng thời gian trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập. Phần tiền lãi trái phiếu trước ngày mua được trừ vào giá mua của chính khoản đầu tư trái phiếu đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tái bảo hiểm

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Chi phí hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 302/BTC-QLBH ngày 09 tháng 01 năm 2018 chấp thuận thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty, cụ thể như sau:

a) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần, phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được đối với các sản phẩm Bảo hiểm hỗn hợp thời hạn 5 năm đóng phí 5 năm, Bảo hiểm hỗn hợp với quyền lợi bệnh nan y thời hạn 5 năm đóng phí 5 năm.

b) Áp dụng dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zilmer (3%) đã đăng kí và phê duyệt bởi Bộ Tài chính đối với các sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp khác không nêu tại điểm a) trên đây.

c) Áp dụng dự phòng phí chưa được hưởng tính theo phương pháp từng ngày trên phí bảo hiểm gộp theo định kỳ năm đối với các sản phẩm Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm bổ trợ tử kỳ mở rộng, Bảo hiểm bổ trợ tai nạn cá nhân và Bảo hiểm bổ trợ bệnh nan y.

d) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi Công ty bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

e) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích theo phương pháp hệ số đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

f) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty không trích lập dự phòng đảm bảo cân đối vì chưa có lợi nhuận.

g) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng (100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong năm) và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung.

- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Các phương pháp và nguyên lý tính toán được áp dụng để ước tính dự phòng bảo hiểm liên kết chung đã được đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt. Công ty cũng không trích lập dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối do Công ty đang phát sinh lỗ.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm Giá gốc VND	Số đầu năm Giá gốc VND
a) Đầu tư ngắn hạn (i)	**381.152.272.915**	**456.006.143.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	381.000.000.000	456.000.000.000
- Cho vay ngắn hạn	152.272.915	6.143.000
b) Đầu tư dài hạn khác	**887.465.027.671**	**440.200.938.694**
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	254.000.000.000	-
- Trái phiếu Chính phủ (iii)	583.465.027.671	390.200.938.694
- Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Đầu tư ngắn hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng bằng Đồng Việt Nam với số tiền 381 tỷ đồng, có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở lên và kỳ hạn còn lại từ 01 năm trở xuống tại thời điểm báo cáo, được hưởng mức lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,0%/năm; và khoản tạm ứng cho khách hàng vay để duy trì hiệu lực hợp đồng với số tiền 152.272.915 đồng, lãi suất 11%/năm.

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 01 năm đến 02 năm kể từ thời điểm báo cáo tại các Tổ chức tín dụng bằng Đồng Việt Nam và được hưởng mức lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,0%/năm.

(iii) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với kỳ hạn từ 05 đến 30 năm hưởng mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 11,5%/năm.

(iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có kỳ hạn 10 năm, hưởng mức lãi suất 8%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng chủ yếu là số dư phải thu về phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm hỗn hợp từ khách hàng với thời gian cho nợ là 60 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí quy định trên hợp đồng.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi đầu tư	46.647.876.174	44.478.483.292
Phải thu thuế thu nhập cá nhân (*)	19.924.130.615	-
Phải thu ngắn hạn khác	54.636.685	820.972.735
	66.626.643.474	**45.299.456.027**

(*) Thể hiện số dư phải thu đối với khoản thuế thu nhập cá nhân các chuyên gia người nước ngoài theo Thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Metlife Limited.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	**5.386.896.390**
Số cuối năm	**5.386.896.390**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	**1.621.054.095**
Khấu hao trong năm	595.253.242
Số cuối năm	**2.216.307.337**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	**3.765.842.295**
Số cuối năm	**3.170.589.053**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	**93.241.820.116**
Tăng trong năm	7.215.210.542
Số cuối năm	**100.457.030.658**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	**39.367.357.928**
Khấu hao trong năm	10.410.078.626
Số cuối năm	**49.777.436.554**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	**53.874.462.188**
Số cuối năm	**50.679.594.104**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chủ yếu là các chi phí phát sinh liên quan đến dự án di chuyển hệ thống máy chủ từ Hồng Kông về Việt Nam. Dự án này được phê duyệt theo Quyết định số 05/2016/QĐ-HĐTV-BML của Hội đồng Thành viên. Dự án đang trong giai đoạn cuối, dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng	539.078.983	3.838.666.773
Chi phí tư vấn	-	499.867.802
Chi phí xây dựng chương trình đào tạo trên máy	-	1.248.768.104
Công cụ và dụng cụ	1.406.421.921	4.126.580.086
Chi phí trả trước dài hạn khác	366.869.464	180.994.153
	2.312.370.368	**9.894.876.918**

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại (%)	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (VND)	8.470.085.013	8.470.085.013
	8.470.085.013	**8.470.085.013**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với số tiền 8.470.085.013 VND được hình thành từ khoản lỗ tính thuế là 42.350.425.064 VND phát sinh trong năm 2014 có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ đạt được lợi nhuận trong tương lai để bù đắp số lỗ này. Công ty không ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ khoản lỗ kế toán trong năm 2015, 2016 và 2017 trên cơ sở đánh giá một cách thận trọng.

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	9.329.946.255	6.708.442.768
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	8.392.265.132	694.470.457
Phải trả khác	5.655.820.108	5.196.236.322
	23.378.031.495	**12.599.149.547**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.481.002.797	1.547.124.744
Các loại thuế khác	-	294.364
	1.481.002.797	**1.547.419.108**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thưởng, thi đua	13.614.807.835	20.082.572.692
Chi phí bản quyền phần mềm	-	13.611.175.670
Chi phí hỗ trợ quản lý	9.630.883.886	9.665.225.486
Dịch vụ bảo trì phần mềm	728.404.209	1.851.666.215
Chi phí đào tạo	85.500.000	1.197.840.800
Mua công cụ, dụng cụ	398.323.790	400.216.892
Chi phí khác	19.449.757.790	47.699.616.028
	43.907.677.510	**94.508.313.783**

17. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU, DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí bảo hiểm tạm thu		
Phí bảo hiểm thu trước nhiều kỳ (không quá một năm)	7.777.448.132	18.129.392.023
Doanh thu chưa thực hiện khác (không quá một năm)	204.903.973	202.040.000
	7.982.352.105	**18.331.432.023**

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Dự phòng toán học	800.924.187.813	320.882.177.044
1.1 Sản phẩm hỗn hợp	*522.318.835.810*	*270.726.072.188*
1.2 Sản phẩm liên kết chung	*278.605.352.003*	*50.156.104.856*
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	4.626.635.017	2.134.207.956
3. Dự phòng bồi thường	422.187.800	600.828.240
	805.973.010.630	**323.617.213.240**

Trong đó, chi tiết:

1. Dự phòng toán học

1.1. Sản phẩm hỗn hợp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	270.726.072.188	61.927.757.350
Số trích thêm trong năm	251.592.763.622	208.798.314.838
Số dư cuối năm	**522.318.835.810**	**270.726.072.188**

1.2. Sản phẩm liên kết chung	Dự phòng giá trị tài khoản hợp đồng	Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	-	-	-
Số trích thêm trong năm	50.012.900.291	143.204.565	50.156.104.856
Số đầu năm nay	**50.012.900.291**	**143.204.565**	**50.156.104.856**
Số trích thêm trong năm	228.098.519.275	350.727.872	228.449.247.147
Số cuối năm nay	**278.111.419.566**	**493.932.437**	**278.605.352.003**

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.134.207.956	924.515.330
Số trích thêm trong năm	2.492.427.061	1.209.692.626
Số dư cuối năm	**4.626.635.017**	**2.134.207.956**

3. Dự phòng bồi thường	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	600.828.240	-
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong năm	(178.640.440)	600.828.240
Số dư cuối năm	**422.187.800**	**600.828.240**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**1.000.000.000.000**	**(146.926.314.865)**	**853.073.685.135**
(Lỗ) trong năm	-	(189.780.270.843)	(189.780.270.843)
Số đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**(336.706.585.708)**	**663.293.414.292**
(Lỗ) trong năm	-	(52.120.737.167)	(52.120.737.167)
Số cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**(388.827.322.875)**	**611.172.677.125**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2017
	VND	%	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	350.000.000.000	35	350.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	5	50.000.000.000
MetLife Limited	600.000.000.000	60	600.000.000.000
	1.000.000.000.000	**100**	**1.000.000.000.000**

20. THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm tử kỳ	892.456.000	186.686.000
Bảo hiểm bổ trợ	6.513.804.000	3.596.134.000
Bảo hiểm hỗn hợp	225.425.466.000	194.231.160.000
Bảo hiểm liên kết chung	277.827.364.138	58.033.883.659
Phí khôi phục hợp đồng và chấm dứt hợp đồng	8.288.678.248	2.127.206.816
	518.947.768.386	**258.175.070.475**

21. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm tử kỳ	-	239.000.000
Bảo hiểm bổ trợ	1.120.000.000	250.000.000
Bảo hiểm hỗn hợp	12.247.445.389	2.766.648.069
Bảo hiểm liên kết chung	8.690.871.685	-
	22.058.317.074	**3.255.648.069**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.900.315.706	33.908.862.492
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.085.397	71.126.990
Lãi trái phiếu chính phủ	41.912.590.651	22.942.774.292
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.316.979.612	232.933.579
Doanh thu tài chính khác	11.529.057	288.388.347
	78.185.500.423	**57.444.085.700**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chi phí hoạt động tài chính thể hiện khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm và giá trị phân bổ chiết khấu trái phiếu cho năm 2017.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	13.177.425.512	17.461.897.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.258.927.810	6.057.960.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.578.172	6.856.065.522
Chi phí bằng tiền khác	46.495.877.157	63.150.597.341
	64.015.808.650	**93.526.520.035**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.943.851.342	59.962.617.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.746.404.059	13.552.525.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.774.961.442	1.343.726.491
Chi phí bằng tiền khác	19.996.865.252	47.471.559.440
	63.462.082.094	**122.330.429.283**

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	8.125.641.691	8.125.641.691

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	6.774.859.661	6.798.408.091
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.848.224.000	1.877.804.861
	15.623.083.661	**8.676.212.952**

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng bao gồm:

i. Khu vực Tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom City Towers, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 3 năm từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến ngày 31 tháng 8 năm 2020;

ii. Khu vực Tầng 10, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê này được ký với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2018.

27. RỦI RO BẢO HIỂM VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và Công ty sẽ phải chi trả số tiền bồi thường bảo hiểm. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trục lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã xác định tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên Bảng tỉ lệ tử vong CSO 1980, tỷ lệ tai nạn và Bệnh nan y cung cấp bởi Công ty tái bảo hiểm Hannover Re, thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm;

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận tiêu chuẩn và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty tái bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường (nếu có) như: rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức.

Đối với một số sản phẩm bảo hiểm mang tính chất đầu tư, tích lũy, nhằm đảm bảo quyền lợi của khách hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Công ty thực hiện chiến lược đầu tư thận trọng và hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận và cam kết lâu dài. Việc đầu tư được thực hiện vào các công cụ nợ cố định bảo đảm an toàn, mang tính thanh khoản cao, lãi suất hấp dẫn (chủ yếu là trái phiếu, tiền gửi trung và dài hạn) được phát hành bởi các tổ chức tài chính cũng như các tổ chức kinh tế hoạt động tại Việt Nam phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Metlife Limited	Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.944.401.103	33.979.989.482
Chi phí thuê văn phòng	5.308.934.400	5.308.934.400
Chi phí hỗ trợ cán bộ chuyên trách bảo hiểm	7.156.690.925	6.537.111.954
Phí bảo hiểm	158.680.826.759	49.242.000.000
Chi phí hoa hồng	26.142.660.617	21.869.950.816

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
Phí bảo hiểm nhận trước	3.656.000.000	8.958.000.000
Chi phí hoa hồng phải trả	9.329.946.255	6.708.442.768
Tiền gửi không kỳ hạn	11.000.795.138	42.391.512.016
Tiền gửi có kỳ hạn	655.000.000.000	476.000.000.000
Lãi dự thu	19.400.433.340	28.713.149.983
Công ty Metlife Limited		
Phải thu khác	19.924.130.615	805.775.273

Trần Thị Thùy Nhung	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Minh Tiến**	**Gaurav Sharma**
Người lập	**Trưởng phòng tài chính**	**Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

-Ký bởi: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife
-Ký ngày: 27/04/2018 15:15:25 (Asia/Bangkok)